TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ GIANG** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/KDTM-ST
Ngày: 15/4/2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Khánh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Minh Tư.

2. Bà Triệu Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Minh Khuê, Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2024/TLST-KDTM ngày 20 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N (tên công ty viết tắt: A); mã số doanh nghiệp: xxxxxxxxxx, địa chỉ trụ sở chính: Số x, đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thi Đại H; chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh tỉnh Hà Giang; địa chỉ: Số x, đường T, tổ x, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; *có mặt.*

(Giấy ủy quyền số 2665/QĐ-NHN-PC ngày 01/12/2022 của Tổng giám đốc Ngân hàng N và Giấy ủy quyền số 2773/GUQ-NHN.HG-TH ngày 07/10/2024 của Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh tỉnh Hà Giang)

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn T; mã số doanh nghiệp: xxxxxx; địa chỉ trụ sở: Tổ x, phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Duy T; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc Công ty - Là người đại diện theo pháp luật; *vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06/5/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng N trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn T (sau đây gọi tắt là Công ty TNHH T) vay vốn tại Ngân hàng N chi nhánh tỉnh Hà Giang theo các hợp đồng tín dụng, cụ thể:

1. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200100025 ngày 26/12/2000 (01TH/HĐTD); số tiền vay: 1.260.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng); ngày vay: 26/12/2000, hạn trả: 26/3/2004; mục đích vay vốn: Mua sắm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị phục vụ thi công cho công trình xây dựng; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 0,85%/tháng; tổng số lần nhận nợ: 03 lần; tổng số tiền vay sau 03 lần nhận nợ: 1.024.000.000 đồng (Một tỷ không trăm hai mươi tư triệu đồng).

2. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200363 ngày 02/11/2000 (08/HĐTD), số tiền vay: 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng); ngày vay: 02/11/2000, hạn trả: 02/11/2001, gia hạn: 29/9/2003; mục đích vay vốn: Trả công lao động, mua nguyên vật liệu thi công công trình bệnh viện Mậu Duệ Yên Minh, xây lắp lớp học xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 0,85%/tháng; tổng số lần nhận nợ: 03 lần; tổng số tiền vay sau 03 lần nhận nợ: 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng).

3. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200100036 ngày 08/01/2001 (09/HĐTD), số tiền vay: 540.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi triệu đồng); ngày vay: 08/01/2001, hạn trả: 08/01/2002, gia hạn: 30/8/2003; mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình phụ trợ, nội thất giao dịch Trung tâm Bưu chính và phát hành báo chí Bưu điện tỉnh Hà Giang; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 0,8%/tháng; tổng số lần nhận nợ: 02 lần; tổng số tiền vay sau 02 lần nhận nợ: 540.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi triệu đồng).

4. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200100006 ngày 07/5/2001 (11/HĐTD), số tiền vay: 1.570.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm bảy mươi triệu đồng); ngày vay: 07/5/2001, hạn trả: 09/5/2002, gia hạn: 31/3/2003; mục đích vay vốn: Xây dựng các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành theo bảng kê có xác nhận của chủ đầu tư ngày 20/4/2001; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 0,8%/tháng; giải ngân vốn vay ngày: 09/5/2001, số tiền giải ngân: 1.570.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm bảy mươi triệu đồng).

5. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200184 ngày 29/10/2001 (14/HĐTD), số tiền vay: 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng); ngày vay: 29/10/2001, hạn trả: 29/10/2002, gia hạn: 31/10/2003; mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng Bưu điện huyện Mèo Vạc, Bưu điện văn hóa xã Vĩ Thượng, Tiên Yên, huyện Bắc Quang, sửa chữa Bưu điện Yên Biên, Hà Giang; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 0,8%/tháng; tổng số lần nhận nợ: 03 lần; tổng số tiền vay sau 03 lần nhận nợ: 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng).

6. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200026 ngày 06/6/2002 (17/HĐTD), số tiền vay: 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng); ngày vay: 06/6/2002, hạn trả: 06/12/2002, gia hạn: 26/9/2003; mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình giảm tải đường điện khu bệnh viện Hà Giang và đầu tư xây dựng công trình giảm tải đường điện khu Tà Vải Hà Giang; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 0,9%/tháng; tổng số lần nhận nợ: 02 lần; tổng số tiền vay sau 02 lần nhận nợ: 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

7. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200182 ngày 18/9/2002 (18/HĐTD), số tiền vay: 310.000.000 đồng (Ba trăm mười triệu đồng); ngày vay: 18/9/2002, hạn trả: 19/4/2003, gia hạn: 20/4/2004; mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình chống quá tải lưới điện Vị Xuyên, thị trấn Vị Xuyên; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 1%/tháng; tổng số lần nhận nợ: 02 lần; tổng số tiền vay sau 02 lần nhận nợ: 310.000.000 đồng (Ba trăm mười triệu đồng).

8. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200181 ngày 08/11/2002 (19/HĐTD), số tiền vay: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng); ngày vay: 08/11/2002, hạn trả: 08/11/2003, gia hạn: 06/6/2004; mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình cấp điện cho 2 thôn xã Quảng Ngần - Vị Xuyên; đầu tư xây dựng kè đá bảo vệ cột điện cao thế số 4 - Vị Xuyên; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 1%/tháng; giải ngân vốn vay ngày 08/11/2002, số tiền giải ngân: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

9. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200180 ngày 12/12/2002 (20/HĐTD), số tiền vay: 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng); ngày vay: 12/12/2002, hạn trả: 12/12/2003; mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng trạm biến áp 110KV - Bắc Quang Hà Giang; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 1%/tháng; giải ngân vốn vay ngày 12/12/2002, số tiền giải ngân: 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

10. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200300179 ngày 20/01/2003 (21/HĐTD), số tiền vay: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); ngày vay: 20/01/2003, hạn trả: 20/01/2004; mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình cấp điện cho nhà máy sản xuất phụ tùng và lắp ráp xe gắn máy 2 bánh Thanh Thủy Vị Xuyên HG; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 1%/tháng; giải ngân vốn vay ngày 20/01/2003, số tiền giải ngân: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

11. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200300178 ngày 29/01/2003 (22/HĐTD), số tiền vay: 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng); ngày vay: 29/01/2003, hạn trả: 29/01/2004; mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình cải tạo chống quá tải lưới điện khu Cầu Trắng - Hà Yên - Thị xã Hà Giang; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 1%/tháng; tổng số lần nhận nợ: 02 lần, tổng số tiền vay sau 02 lần nhận nợ: 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Về biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ: Ngân hàng N cho vay một phần có tài sản bảo đảm, đồng thời khách hàng cam kết trả nợ từ nguồn thanh toán của các công trình Ngân hàng N đã đầu tư mà khách hàng đã thực hiện, theo đó:

Về tài sản bảo đảm: Theo Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01 TH ngày 26/12/2000 và Phụ lục Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay ngày 18/4/2001, cụ thể:

- Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng tín dụng số 01 TH ngày 26/12/2000 bao gồm:

+ 03 xe ô tô tải ben, chủng loại IFA.

+ 01 xe ô tô tải nhỏ, chủng loại TOYOTA.

+ 01 xe ô tô du lịch, chủng loại MAKOA.

+ 01 xe máy nữ, chủng loại VIVA.

+ Toàn bộ máy móc, thiết bị phục vụ thi công.

- Tổng giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm hình thành: 1.024.000.000 đồng (Một tỷ không trăm hai mươi tư triệu đồng).

- Tình trạng tài sản bảo đảm đến thời điểm khởi kiện:

+ Các tài sản đã xử lý: 03 xe ô tô tải ben, chủng loại IFA; 01 xe ô tô tải nhỏ, chủng loại TOYOTA; 01 xe ô tô du lịch, chủng loại MAKOA; toàn bộ máy móc, thiết bị phục vụ thi công.

+ Tài sản chưa xử lý: 01 xe máy nữ, chủng loại VIVA hiện Ngân hàng N còn giữ giấy đăng ký xe, tuy nhiên xe không còn hiện hữu, không thể xử lý tài sản.

Tính đến ngày 31/3/2024, tổng dư nợ tạm tính của Công ty TNHH T tại Ngân hàng N được xác định như sau: Tổng dư nợ 16.470.132.257 đồng (Mười sáu tỷ bốn trăm bảy mươi triệu một trăm ba mươi hai nghìn hai trăm năm mươi bảy đồng), trong đó: Nợ gốc là 4.115.539.657 đồng (Bốn tỷ một trăm mười lăm triệu năm trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng); nợ lãi tạm tính đến ngày 31/3/2024 là 12.354.592.600 đồng (Mười hai tỷ ba trăm năm mươi tư triệu năm trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm đồng).

Số nợ trên là nợ của 11 hợp đồng tín dụng, cụ thể:

1. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200100025 ngày 26/12/2000 (01TH/HĐTD): Đã trả 974.542.900 đồng (Chín trăm bảy mươi tư triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm đồng), trong đó tiền gốc là 870.000.000 đồng, tiền lãi là 104.542.900 đồng. Số nợ còn phải trả là 808.084.800 đồng (Tám trăm linh tám triệu không trăm tám mươi tư nghìn tám trăm đồng), trong đó nợ gốc là 154.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 31/3/2024 là 654.084.800 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200363 ngày 02/11/2000 (08/HĐTD): Đã trả 818.609.700 đồng (Tám trăm mười tám triệu sáu trăm linh chín nghìn bảy trăm đồng), trong đó tiền gốc là 750.000.000 đồng, tiền lãi là 68.609.700 đồng. Số nợ còn phải trả là 827.617.900 đồng (Tám trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm mười bảy nghìn chín trăm đồng), trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 31/3/2024 là 627.617.900 đồng.

3. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200100036 ngày 08/01/2001 (09/HĐTD): Đã trả 251.840.000 đồng (Hai trăm năm mươi mốt triệu tám trăm

bốn mươi nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi là 51.840.000 đồng. Số nợ còn phải trả là 1.351.438.300 đồng (Một tỷ ba trăm năm mươi mốt triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn ba trăm đồng), trong đó nợ gốc là 340.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 31/3/2024 là 1.011.438.300 đồng.

4. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200100006 ngày 07/5/2001 (11/HĐTD): Đã trả 615.039.800 đồng (Sáu trăm mười lăm triệu không trăm ba mươi chín nghìn tám trăm đồng), trong đó tiền gốc là 399.750.000 đồng, tiền lãi là 215.289.800 đồng. Số nợ còn phải trả là 4.625.070.200 đồng (Bốn tỷ sáu trăm hai mươi lăm triệu không trăm bảy mươi nghìn hai trăm đồng), trong đó nợ gốc là 1.170.250.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 31/3/2024 là 3.454.820.200 đồng.

5. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200184 ngày 29/10/2001 (14/HĐTD): Đã trả 972.456.643 đồng (Chín trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm bốn mươi ba đồng), trong đó tiền gốc là 918.710.343 đồng, tiền lãi là 53.746.300 đồng. Số nợ còn phải trả là 292.285.257 đồng (Hai trăm chín mươi hai triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 31.289.657 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 31/3/2024 là 260.995.600 đồng.

6. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200026 ngày 06/6/2002 (17/HĐTD): Đã trả 294.772.700 đồng (Hai trăm chín mươi tư triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm đồng), trong đó tiền gốc là 260.000.000 đồng, tiền lãi là 34.772.700 đồng. Số nợ còn phải trả là 1.705.800.600 đồng (Một tỷ bảy trăm linh năm triệu tám trăm nghìn sáu trăm đồng), trong đó nợ gốc là 440.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 31/3/2024 là 1.265.800.600 đồng.

7. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200182 ngày 18/9/2002 (18/HĐTD): Đã trả 39.743.400 đồng (Ba mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm đồng), trong đó tiền gốc là 30.000.000 đồng, tiền lãi là 9.743.400 đồng. Số nợ còn phải trả là 1.078.459.900 đồng (Một tỷ không trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn chín trăm đồng), trong đó nợ gốc là 280.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 31/3/2024 là 798.459.900 đồng.

8. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200181 ngày 08/11/2002 (19/HĐTD): Đã trả 8.833.300 đồng (Tám triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm đồng), trong đó tiền gốc là 0 đồng, tiền lãi là 8.833.300 đồng. Số nợ còn phải trả là 1.922.625.000 đồng (Một tỷ chín trăm hai mươi hai triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 500.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 31/3/2024 là 1.422.625.000 đồng.

9. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200180 ngày 12/12/2002 (20/HĐTD): Đã trả 101.950.000 đồng (Một trăm linh một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi là 1.950.000 đồng. Số nợ còn phải trả là 1.354.543.900 đồng (Một tỷ ba trăm năm mươi tư triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm đồng), trong đó nợ gốc là 350.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 31/3/2024 là 1.004.543.900 đồng.

10. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200300179 ngày 20/01/2003 (21/HĐTD): Đã trả 0 đồng (Không đồng). Số nợ còn phải trả là 771.500.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 31/3/2024 là 571.500.000 đồng.

11. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200300178 ngày 29/01/2003 (22/HĐTD): Đã trả 0 đồng (Không đồng). Số nợ còn phải trả là 1.732.706.400 đồng (Một tỷ bảy trăm ba mươi hai triệu bảy trăm linh sáu nghìn bốn trăm đồng), trong đó nợ gốc là 450.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 31/3/2024 là 1.282.706.400 đồng.

Công ty TNHH T phát sinh nợ quá hạn từ năm 2003, thời điểm trả nợ cuối cùng là ngày 14/02/2020. Từ khi phát sinh nợ quá hạn, Ngân hàng N đã nỗ lực áp dụng nhiều biện pháp để xử lý nợ, tuy nhiên Công ty TNHH T vẫn chưa trả hết nợ cho Ngân hàng N.

Vì vậy, Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang giải quyết:

- Buộc Công ty TNHH T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N toàn bộ số tiền tạm tính đến hết ngày 31/3/2024 là: 16.470.132.257 đồng (Mười sáu tỷ bốn trăm bảy mươi triệu một trăm ba mươi hai nghìn hai trăm năm mươi bảy đồng), trong đó: Nợ gốc là 4.115.539.657 đồng (Bốn tỷ một trăm mười lăm triệu năm trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng), nợ lãi tạm tính đến ngày 31/3/2024 là 12.354.592.600 đồng (Mười hai tỷ ba trăm năm mươi tư triệu năm trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm đồng).

- Tuyên buộc Công ty TNHH T phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến ngày thực tế Công ty TNHH T trả hết nợ gốc cho Ngân hàng N.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn Công ty TNHH T phải trả nợ cho Ngân hàng N tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến thời điểm thực tế Công ty trả hết nợ gốc, tạm tính đến ngày 15/4/2025 là: 17.057.420.957 đồng (Mười bảy tỷ không trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi nghìn chín trăm năm mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 4.115.539.657 đồng (Bốn tỷ một trăm mười lăm triệu năm trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng), nợ lãi tạm tính đến ngày 15/4/2025 là: 12.941.881.300 đồng (Mười hai tỷ chín trăm bốn mươi mốt triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn ba trăm đồng) gồm nợ lãi trong hạn là 8.815.990.300 đồng (Tám tỷ tám trăm mười lăm triệu chín trăm chín mươi nghìn ba trăm đồng), nợ lãi quá hạn là 4.125.891.000 đồng (Bốn tỷ một trăm hai mươi lăm triệu tám trăm chín mươi mốt nghìn đồng), cụ thể:

1. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200100025 ngày 26/12/2000 (01TH/HĐTD): Số nợ còn phải trả là 832.339.800 đồng (Tám trăm ba mươi hai triệu ba trăm ba mươi chín nghìn tám trăm đồng), trong đó nợ gốc là 154.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tư triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày 15/4/2025 là

678.339.800 đồng (Sáu trăm bảy mươi tám triệu ba trăm ba mươi chín nghìn tám trăm đồng).

2. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200363 ngày 02/11/2000 (08/HĐTD): Số nợ còn phải trả là 856.042.900 đồng (Tám trăm năm mươi sáu triệu không trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm đồng), trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày 15/4/2025 là 656.042.900 đồng (Sáu trăm năm mươi sáu triệu không trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm đồng).

3. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200100036 ngày 08/01/2001 (09/HĐTD): Số nợ còn phải trả là 1.399.760.800 đồng (Một tỷ ba trăm chín mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn tám trăm đồng), trong đó nợ gốc là 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày 15/4/2025 là 1.059.760.800 đồng (Một tỷ không trăm năm mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn tám trăm đồng).

4. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200100006 ngày 07/5/2001 (11/HĐTD): Số nợ còn phải trả là 4.791.391.900 đồng (Bốn tỷ bảy trăm chín mươi mốt triệu ba trăm chín mươi mốt nghìn chín trăm đồng), trong đó nợ gốc là 1.170.250.000 đồng (Một tỷ một trăm bảy mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), nợ lãi tính đến ngày 15/4/2025 là 3.621.141.900 đồng (Ba tỷ sáu trăm hai mươi mốt triệu một trăm bốn mươi mốt nghìn chín trăm đồng).

5. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200184 ngày 29/10/2001 (14/HĐTD): Số nợ còn phải trả là 296.732.357 đồng (Hai trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn ba trăm năm mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 31.289.657 đồng (Ba mươi mốt triệu hai trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng), nợ lãi tính đến ngày 15/4/2025 là 265.442.700 đồng (Hai trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm đồng).

6. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200026 ngày 06/6/2002 (17/HĐTD): Số nợ còn phải trả là 1.768.335.600 đồng (Một tỷ bảy trăm sáu mươi tám triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm đồng), trong đó nợ gốc là 440.000.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày 15/4/2025 là 1.328.335.600 đồng (Một tỷ ba trăm hai mươi tám triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm đồng).

7. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200182 ngày 18/9/2002 (18/HĐTD): Số nợ còn phải trả là 1.118.254.900 đồng (Một tỷ một trăm mười tám triệu hai trăm năm mươi tư nghìn chín trăm đồng), trong đó nợ gốc là 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày 15/4/2025 là 838.254.900 đồng (Tám trăm ba mươi tám triệu hai trăm năm mươi tư nghìn chín trăm đồng).

8. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200181 ngày 08/11/2002 (19/HĐTD): Số nợ còn phải trả là 1.993.687.500 đồng (Một tỷ chín trăm chín mươi ba triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng), trong đó nợ gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày 15/4/2025 là

1.493.687.500 đồng (Một tỷ bốn trăm chín mươi ba triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

9. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200180 ngày 12/12/2002 (20/HĐTD): Số nợ còn phải trả là 1.404.287.600 đồng (Một tỷ bốn trăm linh bốn triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm đồng), trong đó nợ gốc là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày 15/4/2025 là 1.054.287.600 đồng (Một tỷ không trăm năm mươi tư triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).

10. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200300179 ngày 20/01/2003 (21/HĐTD): Số nợ còn phải trả là 799.925.000 đồng (Bảy trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày 15/4/2025 là 599.925.000 đồng (Năm trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

11. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200300178 ngày 29/01/2003 (22/HĐTD): Số nợ còn phải trả là 1.796.662.600 đồng (Một tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm đồng), trong đó nợ gốc là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày 15/4/2025 là 1.346.662.600 đồng (Một tỷ ba trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm đồng).

Đối với tài sản bảo đảm theo Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01 TH ngày 26/12/2000 và Phụ lục Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay ngày 18/4/2001 đã được xử lý để trừ vào nợ của Công ty TNHH T, chỉ còn 01 xe máy nữ, chủng loại VIVA hiện nay không xử lý tài sản được nên Ngân hàng N không đề nghị xử lý tài sản bảo đảm.

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang đã tiến hành tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho bị đơn, tuy nhiên Công ty TNHH T không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ trụ sở đã đăng ký kinh doanh, Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang đã lập biên bản về việc không thực hiện được việc tống đạt, thực hiện niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo đúng quy định, tuy nhiên không nhận được ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự nhưng bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt, thuộc trường hợp vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N, buộc bị đơn Công ty TNHH T phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi tính đến thời điểm xét xử là: 17.057.420.957 đồng (Mười bảy tỷ không trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi nghìn chín trăm năm mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 4.115.539.657 đồng (Bốn tỷ một trăm mười lăm triệu năm trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng), nợ lãi trong hạn là 8.815.990.300 đồng (Tám tỷ tám trăm mười lăm triệu chín trăm chín mươi nghìn ba trăm đồng), nợ lãi quá hạn tính đến ngày 15/4/2025 là 4.125.891.000 đồng (Bốn tỷ một trăm hai mươi lăm triệu tám trăm chín mươi mốt nghìn đồng), đồng thời tiếp tục phải trả khoản lãi phát sinh sau thời điểm xét xử sơ thẩm cho đến khi trả xong nợ. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn Ngân hàng N (tên công ty viết tắt: A) và bị đơn Công ty TNHH T là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn và bị đơn nên tranh chấp được xác định là tranh chấp về kinh doanh, thương mại, cụ thể là tranh chấp hợp đồng tín dụng, thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn có trụ sở tại thành phố Hà Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Việc xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn: Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ trụ sở chính của bị đơn theo hợp đồng đã ký kết. Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang đã tiến hành tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và Giấy triệu tập cho bị đơn theo địa chỉ trụ sở chính mà nguyên đơn cung cấp, tuy nhiên bị đơn là Công ty TNHH T không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ trụ sở đã đăng ký kinh doanh mà không thông báo cho nguyên đơn biết, không công bố công khai thì được coi là cố tình giấu địa chỉ, Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tống đạt được cho bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang đã lập biên bản về việc không thực hiện được việc tống đạt, thực hiện niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo đúng quy định, tuy nhiên không nhận được ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn Công ty TNHH T vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự thì: *"Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc."* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang không nhận được yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên. Do đó, không có căn cứ để Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện.

[4] Về nội dung tranh chấp: Ngân hàng N chi nhánh tỉnh Hà Giang và Công ty TNHH T đã ký kết 11 Hợp đồng tín dụng, cụ thể:

1. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200100025 ngày 26/12/2000 (01TH/HĐTD); số tiền vay: 1.260.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng); ngày vay: 26/12/2000, hạn trả: 26/3/2004; mục đích vay vốn: Mua sắm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị phục vụ thi công cho công trình xây dựng; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 0,85%/tháng; tổng số lần nhận nợ: 03 lần; tổng số tiền vay sau 03 lần nhận nợ: 1.024.000.000 đồng (Một tỷ không trăm hai mươi tư triệu đồng).

2. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200363 ngày 02/11/2000 (08/HĐTD), số tiền vay: 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng); ngày vay: 02/11/2000, hạn trả: 02/11/2001, gia hạn: 29/9/2003; mục đích vay vốn: Trả công lao động, mua nguyên vật liệu thi công công trình bệnh viện Mậu Duệ Yên Minh, xây lắp lớp học xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 0,85%/tháng; tổng số lần nhận nợ: 03 lần; tổng số tiền vay sau 03 lần nhận nợ: 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng).

3. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200100036 ngày 08/01/2001 (09/HĐTD), số tiền vay: 540.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi triệu đồng); ngày vay: 08/01/2001, hạn trả: 08/01/2002, gia hạn: 30/8/2003; mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình phụ trợ, nội thất giao dịch Trung tâm Bưu chính và phát hành báo chí Bưu điện tỉnh Hà Giang; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 0,8%/tháng; tổng số lần nhận nợ: 02 lần; tổng số tiền vay sau 02 lần nhận nợ: 540.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi triệu đồng).

4. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200100006 ngày 07/5/2001 (11/HĐTD), số tiền vay: 1.570.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm bảy mươi triệu đồng); ngày vay: 07/5/2001, hạn trả: 09/5/2002, gia hạn: 31/3/2003; mục đích vay vốn: Xây dựng các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành theo bảng kê có xác nhận của chủ đầu tư ngày 20/4/2001; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 0,8%/tháng; giải ngân vốn vay ngày: 09/5/2001, số tiền giải ngân: 1.570.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm bảy mươi triệu đồng).

5. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200184 ngày 29/10/2001 (14/HĐTD), số tiền vay: 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng); ngày vay: 29/10/2001, hạn trả: 29/10/2002, gia hạn: 31/10/2003; mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng Bưu điện huyện Mèo Vạc, Bưu điện văn hóa xã Vĩ Thượng, Tiên Yên, huyện Bắc Quang, sửa chữa Bưu điện Yên Biên, Hà Giang; mức lãi

suất tại thời điểm cho vay: 0,8%/tháng; tổng số lần nhận nợ: 03 lần; tổng số tiền vay sau 03 lần nhận nợ: 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng).

6. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200026 ngày 06/6/2002 (17/HĐTD), số tiền vay: 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng); ngày vay: 06/6/2002, hạn trả: 06/12/2002, gia hạn: 26/9/2003; mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình giảm tải đường điện khu bệnh viện Hà Giang và đầu tư xây dựng công trình giảm tải đường điện khu Tà Vải Hà Giang; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 0,9%/tháng; tổng số lần nhận nợ: 02 lần; tổng số tiền vay sau 02 lần nhận nợ: 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

7. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200182 ngày 18/9/2002 (18/HĐTD), số tiền vay: 310.000.000 đồng (Ba trăm mười triệu đồng); ngày vay: 18/9/2002, hạn trả: 19/4/2003, gia hạn: 20/4/2004; mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình chống quá tải lưới điện Vị Xuyên, thị trấn Vị Xuyên; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 1%/tháng; tổng số lần nhận nợ: 02 lần; tổng số tiền vay sau 02 lần nhận nợ: 310.000.000 đồng (Ba trăm mười triệu đồng).

8. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200181 ngày 08/11/2002 (19/HĐTD), số tiền vay: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng); ngày vay: 08/11/2002, hạn trả: 08/11/2003, gia hạn: 06/6/2004; mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình cấp điện cho 2 thôn xã Quảng Ngần - Vị Xuyên; đầu tư xây dựng kè đá bảo vệ cột điện cao thế số 4 - Vị Xuyên; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 1%/tháng; giải ngân vốn vay ngày 08/11/2002, số tiền giải ngân: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

9. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200180 ngày 12/12/2002 (20/HĐTD), số tiền vay: 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng); ngày vay: 12/12/2002, hạn trả: 12/12/2003; mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng trạm biến áp 110KV - Bắc Quang Hà Giang; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 1%/tháng; giải ngân vốn vay ngày 12/12/2002, số tiền giải ngân: 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

10. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200300179 ngày 20/01/2003 (21/HĐTD), số tiền vay: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); ngày vay: 20/01/2003, hạn trả: 20/01/2004; mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình cấp điện cho nhà máy sản xuất phụ tùng và lắp ráp xe gắn máy 2 bánh Thanh Thủy Vị Xuyên HG; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 1%/tháng; giải ngân vốn vay ngày 20/01/2003, số tiền giải ngân: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

11. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200300178 ngày 29/01/2003 (22/HĐTD), số tiền vay: 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng); ngày vay: 29/01/2003, hạn trả: 29/01/2004; mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình cải tạo chống quá tải lưới điện khu Cầu Trắng - Hà Yên - Thị xã Hà Giang; mức lãi suất tại thời điểm cho vay: 1%/tháng; tổng số lần nhận nợ: 02 lần, tổng số tiền vay sau 02 lần nhận nợ: 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

[5] Hội đồng xét xử xét thấy: Các Hợp đồng tín dụng nói trên phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng năm 1997, Quy chế cho vay của tổ chức

tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 284/2000/QĐ-NHNN1 ngày 25/8/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (có hiệu lực đến ngày 31/01/2002), Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2002) nên có hiệu lực thi hành với các bên.

[6] Theo các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng N đã giải ngân cho Công ty TNHH T tổng số tiền 7.644.000.000 đồng (Bảy tỷ sáu trăm bốn mươi bốn triệu đồng). Quá trình trả nợ, Công ty TNHH T đã trả được tổng số tiền là 4.077.788.443 đồng (Bốn tỷ không trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm bốn mươi ba đồng), cụ thể như sau:

1. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200100025 ngày 26/12/2000 (01TH/HĐTD); số tiền vay thực tế: 1.024.000.000 đồng (Một tỷ không trăm hai mươi tư triệu đồng); đã trả số tiền: 974.542.900 đồng (Chín trăm bảy mươi tư triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm đồng), trong đó tiền gốc là 870.000.000 đồng, tiền lãi là 104.542.900 đồng; còn nợ số tiền: 832.339.800 đồng (Tám trăm ba mươi hai triệu ba trăm ba mươi chín nghìn tám trăm đồng), trong đó nợ gốc là 154.000.000 đồng, nợ lãi là 678.339.800 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200363 ngày 02/11/2000 (08/HĐTD), số tiền vay: 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng); đã trả số tiền: 818.609.700 đồng (Tám trăm mươi tám triệu sáu trăm linh chín nghìn bảy trăm đồng), trong đó tiền gốc là 750.000.000 đồng, tiền lãi là 68.609.700 đồng; còn nợ số tiền: 856.042.900 đồng (Tám trăm năm mươi sáu triệu không trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm đồng), trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi là 656.042.900 đồng.

3. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200100036 ngày 08/01/2001 (09/HĐTD), số tiền vay: 540.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi triệu đồng); đã trả số tiền: 251.840.000 đồng (Hai trăm năm mươi mốt triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi là 51.840.000 đồng; còn nợ số tiền: 1.399.760.800 đồng (Một tỷ ba trăm chín mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn tám trăm đồng), trong đó nợ gốc là 340.000.000 đồng, nợ lãi là 1.059.760.800 đồng.

4. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200100006 ngày 07/5/2001 (11/HĐTD), số tiền vay: 1.570.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm bảy mươi triệu đồng); đã trả số tiền: 615.039.800 đồng (Sáu trăm mười lăm triệu không trăm ba mươi chín nghìn tám trăm đồng), trong đó tiền gốc là 399.750.000 đồng, tiền lãi là 215.289.800 đồng; còn nợ số tiền: 4.791.391.900 đồng (Bốn tỷ bảy trăm chín mươi mốt triệu ba trăm chín mươi mốt nghìn chín trăm đồng), trong đó nợ gốc là 1.170.250.000 đồng, nợ lãi là 3.621.141.900 đồng.

5. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200184 ngày 29/10/2001 (14/HĐTD), số tiền vay: 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng); đã trả số tiền: 972.456.643 đồng (Chín trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm năm mươi

sáu nghìn sáu trăm bốn mươi ba đồng), trong đó tiền gốc là 918.710.343 đồng, tiền lãi là 53.746.300 đồng; còn nợ số tiền: 296.732.357 đồng (Hai trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn ba trăm năm mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 31.289.657 đồng, nợ lãi là 265.442.700 đồng.

6. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200026 ngày 06/6/2002 (17/HĐTD), số tiền vay: 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng); đã trả số tiền: 294.772.700 đồng (Hai trăm chín mươi tư triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm đồng), trong đó tiền gốc là 260.000.000 đồng, tiền lãi là 34.772.700 đồng; còn nợ số tiền: 1.768.335.600 đồng (Một tỷ bảy trăm sáu mươi tám triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm đồng), trong đó nợ gốc là 440.000.000 đồng, nợ lãi là 1.328.335.600 đồng.

7. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200182 ngày 18/9/2002 (18/HĐTD), số tiền vay: 310.000.000 đồng (Ba trăm mười triệu đồng); đã trả số tiền: 39.743.400 đồng (Ba mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm đồng), trong đó tiền gốc là 30.000.000 đồng, tiền lãi là 9.743.400 đồng; còn nợ số tiền: 1.118.254.900 đồng (Một tỷ một trăm mười tám triệu hai trăm năm mươi tư nghìn chín trăm đồng), trong đó nợ gốc là 280.000.000 đồng, nợ lãi là 838.254.900 đồng.

8. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200181 ngày 08/11/2002 (19/HĐTD), số tiền vay: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng); đã trả số tiền: 8.833.300 đồng (Tám triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm đồng), trong đó tiền gốc là 0 đồng, tiền lãi là 8.833.300 đồng; còn nợ số tiền: 1.993.687.500 đồng (Một tỷ chín trăm chín mươi ba triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng), trong đó nợ gốc là 500.000.000 đồng, nợ lãi là 1.493.687.500 đồng.

9. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200200180 ngày 12/12/2002 (20/HĐTD), số tiền vay: 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng); đã trả số tiền: 101.950.000 đồng (Một trăm linh một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi là 1.950.000 đồng; còn nợ số tiền: 1.404.287.600 đồng (Một tỷ bốn trăm linh bốn triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm đồng), trong đó nợ gốc là 350.000.000 đồng, nợ lãi là 1.054.287.600 đồng.

10. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200300179 ngày 20/01/2003 (21/HĐTD), số tiền vay: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); đã trả số tiền: 0 đồng; còn nợ số tiền: 799.925.000 đồng (Bảy trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi là 599.925.000 đồng.

11. Hợp đồng tín dụng số: 8200LAV200300178 ngày 29/01/2003 (22/HĐTD), số tiền vay: 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng); đã trả số tiền: 0 đồng; còn nợ số tiền: 1.796.662.600 đồng (Một tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm đồng), trong đó nợ gốc là 450.000.000 đồng, nợ lãi là 1.346.662.600 đồng.

[7] Như vậy, số tiền mà Công ty TNHH T còn nợ Ngân hàng N theo các hợp đồng tín dụng tính đến ngày 15/4/2025 là 17.057.420.957 đồng (Mười bảy tỷ không trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi nghìn chín trăm năm mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 4.115.539.657 đồng (Bốn tỷ một trăm mười lăm triệu năm trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng), nợ lãi tính đến ngày 15/4/2025 là: 12.941.881.300 đồng (Mười hai tỷ chín trăm bốn mươi mốt triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn ba trăm đồng) bao gồm nợ lãi trong hạn là 8.815.990.300 đồng (Tám tỷ tám trăm mười lăm triệu chín trăm chín mươi nghìn ba trăm đồng), nợ lãi quá hạn là 4.125.891.000 đồng (Bốn tỷ một trăm hai mươi lăm triệu tám trăm chín mươi mốt nghìn đồng). Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N về việc buộc Công ty TNHH T phải trả số nợ gốc và lãi theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết là phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận.

[8] Về giao dịch bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm: Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH T tại các hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng N, Ngân hàng N và Công ty TNHH T đã ký kết Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01TH ngày 26/12/2000 và Phụ lục Hợp đồng ngày 18/4/2001, theo đó Công ty TNHH T thế chấp các tài sản gồm: 03 Xe ô tô tải ben IFA, 01 xe ô tô tải nhỏ TOYOTA, 01 xe ô tô du lịch MAKOA, 01 xe máy nữ VIVA, máy móc thiết bị phục vụ thi công. Ngày 01/4/2004 đã thực hiện xử lý tài sản thế chấp là 01 xe ô tô vận tải IFA biển kiểm soát 23T 0395, trừ vào nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 8200LAV200100025 ngày 26/12/2000 (01TH/HĐTD) số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Ngày 30/12/2004 đã thực hiện xử lý tài sản thế chấp là 01 xe ô tô vận tải IFA biển kiểm soát 23T-0707, trừ vào nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 8200LAV200100025 ngày 26/12/2000 (01TH/HĐTD) số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Ngày 01/9/2005 đã thực hiện xử lý tài sản thế chấp là 01 xe ô tô IFA ben biển kiểm soát 23T 0524, trừ vào nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 8200LAV200100025 ngày 26/12/2000 (01TH/HĐTD) số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Đối với 02 xe ô tô biển kiểm soát 23T-0639 và 23T-0478, Ngân hàng N đã đồng ý cho Công ty TNHH T rút giấy đăng ký xe để tự xử lý tài sản bảo đảm trả nợ cho Ngân hàng N. Số tài sản còn lại đã được xử lý để trừ vào nợ của Công ty TNHH T trong các hợp đồng tín dụng khác, chỉ còn 01 xe máy nữ, chủng loại VIVA, do tài sản không còn hiện hữu nên hiện không xử lý tài sản được. Do Ngân hàng N không yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm từ Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[9] Về án phí: Căn cứ các điều 144 và 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn Công ty TNHH T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch, cụ thể: 112.000.000 đồng + 0,1% x 13.057.420.957 đồng = 125.057.421 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu không trăm năm mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi mốt đồng). Hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng N toàn bộ số tiền tạm ứng án phí

dân sự sơ thẩm đã nộp là 62.235.100 đồng (Sáu mươi hai triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000418 ngày 20/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

[10] Về quyền kháng cáo: Căn cứ các điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 184, 186, 227, 228, 266, 271, 273, 144 và 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án;

Căn cứ Điều 34 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

Căn cứ các điều 51, 54 và 56 Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997;

Căn cứ các điều 11, 13, 18, 23, 25 và 26 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 284/2000/QĐ-NHNN1 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

Căn cứ các điều 11, 13, 17, 22, 24 và 25 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

Căn cứ các điều 7, 8, 10 và 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N (tên công ty viết tắt: A).

Buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T trả nợ cho nguyên đơn Ngân hàng N tổng số tiền là **17.057.420.957 đồng** (Mười bảy tỷ không trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi nghìn chín trăm năm mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 4.115.539.657 đồng (Bốn tỷ một trăm mười lăm triệu năm trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng), nợ lãi trong hạn là 8.815.990.300 đồng

(Tám tỷ tám trăm mười lăm triệu chín trăm chín mươi nghìn ba trăm đồng), nợ lãi quá hạn tính đến ngày 15/4/2025 là 4.125.891.000 đồng (Bốn tỷ một trăm hai mươi lăm triệu tám trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí: Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch, số tiền là **125.057.421** đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu không trăm năm mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi mốt đồng).

Hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng N toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là **62.235.100 đồng** (Sáu mươi hai triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000418 ngày 20/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND TP Hà Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Hà Giang;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Khánh Phương